

## II. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay, các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả của doanh nghiệp gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

*Nợ ngắn hạn:* Là khoản tiền mà doanh nghiệp có trách nhiệm trả trong vòng **một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường, nợ ngắn hạn gồm các khoản;**

- Vay ngắn hạn;
- **Khoản nợ dài hạn đến hạn trả;**
- Các khoản tiền phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu;
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước;
- Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho người lao động;
- Các khoản chi phí phải trả;
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

*Nợ dài hạn:* Là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm, nợ dài hạn gồm các khoản:

- Vay dài hạn cho đầu tư phát triển;
- Nợ dài hạn phải trả;
- Trái phiếu phát hành;
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- Dự phòng phải trả.

### **1. Quy định về hạch toán nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

- Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo qui định.

- Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá quy định.

- Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

- Các tài khoản nợ phải trả chủ yếu có số dư bên Có, nhưng trong quan hệ với từng chủ nợ, các Tài khoản 331, 333, 334, 338 có thể có số dư bên Nợ phản ánh số đã trả lớn hơn số phải trả. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính cho phép lấy số dư chi tiết của các tài khoản này để lên hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn" của Bảng Cân đối kế toán.

Trong chương này không trình bày Kế toán phải trả cho người bán - TK 331, Tài khoản Phải trả người lao động - TK 334 và Kế toán nợ dài hạn - TK 342 vì nội dung liên quan đến TK 331, TK 334 và TK 342 đã trình bày tại các chương trên.

## **2. Kế toán thanh toán với ngân sách**

### **2.1. Tài khoản sử dụng**

#### **- TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

***Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***

**Bên Nợ:**

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

**Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

**Số dư bên Có:**

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

***Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 9 tài khoản cấp 2:***

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

***Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:***

+ *Tài khoản 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ *Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:* Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu:* Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân:* Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên*: Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất*: Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các loại thuế khác không ghi vào các tài khoản trên, như: Thuế môn bài, thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam... Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế khác.

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

## **2.2. Phương pháp kế toán**

### ***Kế toán thuế GTGT phải nộp:***

Một số nghiệp vụ liên quan đến phát sinh Có TK 3331 - Số thuế GTGT phải nộp không được trình bày ở phần này vì đã được trình bày tại các Chương trước. Trong phần này chỉ trình bày kế toán thuế GTGT được khấu trừ và kế toán thuế GTGT được giảm, trừ.

(1). Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp trong kỳ. Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ được chuyển trừ vào số thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

(2). Số thuế GTGT thực nộp vào NSNN, khi nộp ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 112,...

(3). Số thuế GTGT phải nộp được giảm, được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(4). Nếu số thuế GTGT được giảm, được NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

**Ví dụ về thuế giá trị gia tăng:**

Công ty Thương mại tổng hợp X là doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Số dư tại thời điểm 01/04/2010 của TK 133 là: 0đ; TK 3331 là: 25.000.000đ; Trong tháng 4/2010, liên quan đến thuế GTGT đầu vào và đầu ra có một số nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Nộp thuế GTGT số tiền là 20.000.000đ (Giấy báo nợ ngày 02/4)

2. Xuất bán 1 lô hàng, trị giá vốn là 100.000.000đ, giá bán: 176.000.000đ; Trong đó: Thuế GTGT: 16.000.000đ, người mua chưa trả tiền (Phiếu xuất kho kèm hoá đơn số 8 ngày 07/4).

3. Mua 1 thiết bị bán hàng tự động bằng nguồn vốn đầu tư XDCCB, thiết bị được dùng ngay cho bộ phận bán hàng; Giá thanh toán: 440.000.000đ; trong đó thuế GTGT: 40.000.000đ; Đã chuyển khoản thanh toán tiền mua (Biên bản giao nhận TSCĐ kèm chứng từ liên quan ngày 12/4).

4. Mua lô hàng đã nhập kho, chưa thanh toán cho người bán; giá thanh toán 660.000.000đ; trong đó: Thuế GTGT: 60.000.000đ (phiếu nhập kho số 20 ngày 22/4).

5. Xuất bán 1 lô hàng, trị giá vốn là 1.200.000.000đ, giá bán là: 1.980.000.000đ; Trong đó: Thuế GTGT là 180.000.000đ, người mua đã trả tiền bằng chuyển khoản (phiếu xuất kho kèm báo Có của Ngân hàng ngày 23/4).

6. Nộp thuế GTGT bằng chuyển khoản số tiền là 72.000.000đ (giấy báo Nợ ngày 29/4)

7. Cuối tháng kết chuyển thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tháng.

**Yêu cầu:**

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh

**Giải:**

Định khoản kế toán	<i>Đơn vị tính: 1.000đ</i>	
1. Nợ TK 333:	20.000	
Có TK 111:		20.000
2a. Nợ TK 131:	176.000	
Có TK 511:		160.000
Có TK 331:		16.000
2b. Nợ TK 632:	100.000	
Có TK 156:		100.000
3a. Nợ TK 211:	400.000	
Nợ TK 1332:	40.000	
Có TK 112:		440.000

3b.	Nợ TK 441:	400.000	
	Có TK 411:		400.000
4.	Nợ TK 156:	600.000	
	Nợ TK 1331:	60.000	
	Có TK 331:		660.000
5a.	Nợ TK 112:	1.980.000	
	Có TK 511:		1.800.000
	Có TK 333:		180.000
5b.	Nợ TK 632:	1.200.000	
	Có TK 156:		1.200.000
6.	Nợ TK 333:	72.000	
	Có TK 112:		72.000
7.	Nợ TK 3331:	100.000	
	Có TK 133:		100.000

***Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt:***

(1). Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt tính trong giá bán nhưng không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt và không có thuế GTGT)

    Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt và không có thuế GTGT)

    Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

(2). Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

    Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

(3). Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có các TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

(4). Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế về số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

(5). Khi nộp tiền thuế tiêu thụ đặc biệt vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có các TK 111, 112,...

### ***Kế toán thuế xuất, nhập khẩu:***

(1). Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu tính trong giá bán (tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

(2). Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu).

(3). Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,... (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

(4). Khi nộp thuế xuất, nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có các TK 111, 112,...

### ***Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp:***

(1). Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

(2). Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

(3). Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211).

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

#### ***Kế toán thuế thu nhập cá nhân:***

Doanh nghiệp chi trả thu nhập hoặc doanh nghiệp được uỷ quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

(1). Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

(2). Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (Tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (Tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng tiền phải thanh toán) (3531)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

(3). Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân được hưởng khoản tiền thù lao tính theo tỷ lệ (%) trên số tiền thuế đối với thu nhập thường xuyên và trên số tiền thuế đối với thu nhập không thường xuyên trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước. Khi xác định số tiền thù lao được hưởng từ việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(4). Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

#### ***Kế toán thuế tài nguyên:***

(1). Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

(2). Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có TK 111, 112.

#### ***Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất:***

(1). Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

(2). Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có TK 111, 112.

#### ***Kế toán các loại thuế khác, phí và lệ phí, các khoản phải nộp khác:***

(1). Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

(2). Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:  
Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338, 3339)

Có các TK 111, 112,...

**Kế toán các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp:**

(1). Khi nhận được quyết định về khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, kế toán phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá được Nhà nước cấp, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5114 - Trợ cấp, trợ giá).

(2). Khi nhận được tiền trợ cấp, trợ giá của NSNN, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

**3. Kế toán phải trả nội bộ**

Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty về các khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp dưới hoặc đơn vị thành viên khác.

**3.1. Tài khoản sử dụng:**

**- TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

**Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ**

**Bên Nợ:**

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền đã nộp cho Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

**Bên Có:**

- Số tiền phải nộp cho Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

**Số dư bên Có:**

Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp.

### **3.2. Phương pháp kế toán**

#### **Hạch toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán**

(1). Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cho Tổng công ty, Công ty về phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(2). Tính số phải nộp về các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo qui định cho Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(3). Tính số lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(4). Số tiền phải trả cho Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(5). Khi thu tiền hộ Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(6). Khi trả tiền cho Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112,...

(7). Khi có quyết định điều chuyển tài sản cố định hữu hình cho các đơn vị khác trong Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

(8). Khi vay tiền đơn vị cấp trên (Công ty, Tập đoàn, Tổng công ty) và các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(9). Bù trừ giữa các khoản phải thu của Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty, các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty với các khoản phải nộp, phải trả Tổng công ty, Công ty và các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty (Chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với một đơn vị nội bộ trong Tổng công ty, Công ty), ghi:

Nợ TK 336 - Phải thu nội bộ

Có TK 136 - Phải trả nội bộ.

#### ***Hạch toán ở Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty***

(1). Số quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi mà Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(2). Khi Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cấp tiền cho đơn vị trực thuộc về các quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112,...

(3). Trường hợp Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty phải cấp bù lỗ về hoạt động kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(4). Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty xác định số phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc Tổng công ty, Công ty thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(5). Khi Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty trả tiền cho các đơn vị trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112, ...